

ẢNH HƯỞNG CỦA GIÁO DỤC TỚI SỰ THAM GIA LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM

Lê Quang Cảnh*, Nguyễn Văn Đại**

Ngày nhận: 30/9/2014

Ngày nhận bản sửa: 6/10/2014

Ngày duyệt đăng: 20/10/2014

Tóm tắt

Giáo dục vừa là động lực vừa là mục tiêu của phát triển, là yếu tố quyết định tới sự tham gia lao động của cá nhân trên thị trường lao động. Nghiên cứu thực nghiệm này, sử dụng phương pháp ước lượng hai giai đoạn (2SLS) trên số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2012, đo lường tác động của giáo dục tới xác suất tham gia vào lực lượng lao động và cung lao động ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy giáo dục cao hơn sẽ làm giảm xác suất tham gia lực lượng lao động và làm tăng cung lao động của lao động Việt Nam. Ảnh hưởng này có sự khác biệt giữa lao động nam và nữ, giữa lao động thành thị và nông thôn, và giữa lao động thuộc hộ nghèo và không nghèo. Kết quả nghiên cứu cung cấp dẫn chứng thực nghiệm, đề xuất chính sách làm tăng sự tham gia lao động của các nhân ở Việt Nam.

Từ khóa: Sự tham gia lao động, giáo dục, tác động, Việt Nam

Impacts of educational attainment on labor participation in Vietnam

Abstract:

Education is an engine and objective of development; it is a determining factor of individual labor participation. Using 2-Stage Least Square (2SLS) estimation method on Vietnam Household Living Standard Survey in 2012, this paper investigates impacts of educational attainment on labor participation in Vietnam. Estimated results show that, a higher educated laborer would be less likely to participate in labor force and work longer than a less educated counterpart. Those effects are statistically significant and different among male and female, urban and rural, and poor and non-poor laborers. These estimated results provide empirical evidence to understand the effects of educational attainment on labor participation as well as to promote labor participation of individuals in Vietnam.

Keywords: Labor participation, educational attainment, impacts, Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế không thể đảo ngược, mang tính toàn cầu. Hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới đòi hỏi quốc gia hội nhập phải có nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển. Đối với Việt Nam, yêu cầu này càng trở nên cấp bách khi quốc gia tham gia mạnh mẽ vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời với quá

trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Phát triển giáo dục nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một giải pháp mang tính chiến lược nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về vai trò của giáo dục đều khẳng định giáo dục giúp nâng cao chất lượng cuộc sống, lợi ích xã hội cho cá nhân và cộng đồng thông qua nâng cao chất lượng lao động, phát triển

kỹ năng, và tăng năng suất lao động. Qua sự hình thành các kỹ năng, giáo dục trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, phúc lợi xã hội và phát triển (Becker, 1964). Trong thực tế, giáo dục trở thành động lực chính của các nước công nghiệp mới và giúp một số quốc gia châu Á tạo ra sự “thần kỳ Đông Á” (Stiglitz, 2006).

Tầm quan trọng của giáo dục trong quyết định tham gia lực lượng lao động được chấp nhận rộng rãi bởi các nhà kinh tế và hoạch định chính sách trên thế giới. Các nghiên cứu lý thuyết chỉ ra rằng giáo dục giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, do đó làm tăng năng suất và chi phí cơ hội của lao động, và cuối cùng là gia tăng sự tham gia lực lượng lao động cũng như cung lao động. Kết quả thực nghiệm này được tìm thấy ở các nước đang phát triển và phát triển. Tác động của giáo dục tới sự tham gia lao động này có thể được giải thích từ hai góc độ. *Thứ nhất*, về lý thuyết, một cá nhân được giáo dục tốt có cơ hội việc làm tốt hơn, với mức lương cao hơn trên thị trường lao động so với các hoạt động kinh tế trong phạm vi hộ gia đình. *Thứ hai*, cá nhân được giáo dục tốt có thể vượt qua những ràng buộc phi kinh tế để tham gia thị trường lao động, đặc biệt là đối với phụ nữ, chẳng hạn như truyền thống, thái độ, chuẩn mực của gia đình và xã hội.

Ảnh hưởng của giáo dục lên sự tham gia lực lượng lao động và cung lao động cá nhân đã được nghiên cứu nhiều trên thế giới, với kết quả rất khác biệt, đôi khi trái ngược nhau, và thực tế các dẫn chứng thực nghiệm về mối quan hệ này vẫn còn khác biệt (Standing, 1981). Trong bối cảnh Việt Nam, mối quan hệ giữa giáo dục và sự tham gia lao động được thể hiện như thế nào vẫn là một câu hỏi cần có câu trả lời thỏa đáng bởi nó sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách nhằm khuyến khích sự tham gia lao động cá nhân tại Việt Nam. Bài viết này sử dụng phương pháp ước lượng hai giai đoạn (2SLS) nhằm đo lường tác động của giáo dục tới sự tham gia lao động cá nhân dưới hai khía cạnh: sự tham gia lực lượng lao động và cung lao động của cá nhân.

Tiếp theo phần giới thiệu này, mục 2 sẽ tóm tắt tổng quan nghiên cứu về giáo dục và tác động của giáo dục tới sự tham gia lao động. Mục 3 cung cấp thông tin về khung nghiên cứu, số liệu và mô hình ước lượng. Mục 4 trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu. Mục 5 kết luận và đề xuất ý kiến xoay quanh kết quả nghiên cứu nhằm thúc đẩy đóng góp của giáo dục tới sự tham gia lao động của cá nhân ở Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát

triển. Giáo dục được coi là một trong các yếu tố quan trọng nhất giúp giảm nghèo, nâng cao sức khỏe, bình đẳng giới, hòa bình và ổn định của mỗi quốc gia. Lao động có giáo dục tốt trở nên quan trọng nhất là trong bối cảnh nền kinh tế có tỷ lệ thất nghiệp cao và thị trường lao động đòi hỏi lao động phải có kỹ năng và khả năng thích ứng trong môi trường toàn cầu hóa (World Bank, 2012). Trong mối quan hệ của giáo dục với sự tham gia lao động, phần tổng quan này sẽ đề cập tới đo lường về giáo dục, sự tham gia lao động của cá nhân và ảnh hưởng giữa giáo dục tới sự tham gia lao động đã được nghiên cứu.

Các thước đo giáo dục và sự tham gia lao động

Trong các nghiên cứu về tác động của giáo dục tới sự tham gia lao động, giáo dục được đại diện bởi nhiều thước đo khác nhau. Chẳng hạn, ở cấp độ vĩ mô, giáo dục có thể được đo bằng tỷ lệ nhập học, tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ học sinh ở các trình độ giáo dục, và các biến này có thể được sử dụng ở cấp độ quốc gia, vùng, hay địa phương. Ở cấp độ vi mô, giáo dục của cá nhân thường được đo bằng bằng cấp cao nhất mà cá nhân đạt được hoặc số năm học đến trường. Nhiều nghiên cứu trước đây sử dụng bằng cấp cao nhất của cá nhân đo lường giáo dục và ảnh hưởng tới sự tham gia lao động (Kennedy & Hedley, 2003; Lattimore, 2007 và Laplagne & cộng sự, 2007). Tuy nhiên, thước đo này đã gặp phải sự tranh luận rằng bằng cấp cao nhất đôi khi không đánh giá đúng mức độ thực sự trình độ giáo dục mà một cá nhân có được¹. Một số nghiên cứu khác sử dụng số năm học đã hoàn thành để đo lường giáo dục. Thước đo này được chấp nhận rộng rãi trong cộng đồng nghiên cứu (Mince, 1974; Heckman, 1980). Lựa chọn biến đo lường giáo dục trong mỗi nghiên cứu phụ thuộc vào hệ thống giáo dục của quốc gia tại thời điểm thu thập dữ liệu.

Sự tham gia lao động được hiểu dưới hai khía cạnh: Sự tham gia lực lượng lao động và cung lao động. Hầu hết các nghiên cứu sử dụng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (việc làm toàn thời gian, việc làm bán thời gian, tình trạng thất nghiệp và không có mặt trong lực lượng lao động) để đo lường sự tham gia lực lượng lao động; còn ở góc độ cá nhân, tình trạng làm việc hay không làm việc được sử dụng như là một biến đo sự tham gia lực lượng lao động của cá nhân (Laplagne & cộng sự, 2007). Khía cạnh thứ hai của tham gia lao động là cung lao động, và có thể được đo lường bằng ngày làm việc mỗi tháng, giờ làm việc mỗi ngày hoặc mỗi tuần.

Giáo dục và sự tham gia lực lượng lao động

Lý thuyết hiện đại hóa cho rằng quá trình hiện đại hóa đòi hỏi sự gia tăng về cả số lượng và chất lượng

lao động được đào tạo, lao động có tay nghề và lao động phổ thông, đặc biệt là ở các nước đang phát triển (Heckman, 1980 và Standing, 1981). Tầm quan trọng của giáo dục tới sự tham gia lực lượng lao động có thể tóm tắt qua ba giả thuyết: Chi phí cơ hội, Cơ hội việc làm tương đối, và Giả thuyết khát vọng. Theo Bowen & Finnegan (1969), giáo dục làm tăng chi phí cơ hội của các hoạt động kinh tế, khuyến khích tìm việc làm nhiều hơn. Giả thuyết cơ hội việc làm tương đối cho rằng nhà tuyển dụng ưu tiên cho các ứng viên có trình độ giáo dục chứ không phải là những người có trình độ chuyên môn được xây dựng từ kinh nghiệm thực tiễn vì những người này được cho là khó thích nghi trong môi trường kinh doanh năng động (Long, 1958 và Ackah & cộng sự, 2009). Giả thuyết khát vọng cho rằng cá nhân có giáo dục cao hơn kỳ vọng kiếm thu nhập cao hơn và họ sẽ tích cực hơn trên thị trường lao động (Cain, 1966).

Trong thực nghiệm, tác động của giáo dục tới sự tham gia lực lượng lao động là đan xen. Nhiều nghiên cứu phát hiện giáo dục có tác động tích tới sự tham gia lao động của cả nam và nữ (xem thêm trong tổng quan của Chiswick, Lee & Miller, 2003; Kennedy & Hedley, 2003; Ackah & cộng sự, 2009; Faridi & cộng sự, 2009). Ngược lại, một số nghiên cứu tìm ra cá nhân có giáo dục cao hơn có ít cơ hội tham gia lực lượng lao động. Chẳng hạn, Cain & Chaplin (2007) tìm thấy rằng cá nhân có bằng cao đẳng hoặc đại học có xác suất tham gia lực lượng lao động nhỏ hơn cá nhân có bằng tốt nghiệp trung học. Kết quả tương tự được tìm thấy trong nghiên cứu (Breusch & Gray, 2004; và Laplagne & cộng sự, 2007). Theo mô hình Heckscher-Ohlin và lý thuyết Stolper-Samuelson (1941), các nước sẽ chuyên môn hóa vào các ngành sử dụng các nguồn lực sẵn có hoặc có lợi thế. Do đó, các nước đang phát triển sẽ tập trung vào ngành thâm dụng lao động và sử dụng lao động có trình độ kỹ năng thấp - một nguồn lực sẵn có ở các quốc gia này. Điều này tạo ra ít cơ hội việc làm hơn cho các lao động có giáo dục cao hơn trên thị trường lao động (Standing, 1981).

Giáo dục và cung lao động

Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về mối quan hệ giữa giáo dục và cung lao động đều thống nhất rằng cá nhân giáo dục cao hơn kiếm được thu nhập cao hơn. Khi mà hiệu ứng thu nhập lớn hơn hiệu ứng thay thế, cá nhân có giáo dục cao hơn sẽ làm việc nhiều hơn hay cung ứng lao động lớn hơn (Bowen & Finnegan, 1969). Mincer (1974) khẳng định cá nhân có giáo dục cao hơn có thu nhập cao hơn, và cá nhân sẽ làm việc nhiều hơn.

Laplagne & cộng sự (2007) cho rằng chủ lao động thường muốn trả thu nhập cao hơn cho lao động có giáo dục cao hơn nhằm tăng năng suất lao động hơn là trả thấp cho lao động có trình độ giáo dục thấp. Do đó, lao động có giáo dục cao hơn có thu nhập cao hơn và sẽ làm việc nhiều hơn hay cung lao động lớn hơn. Kennedy & cộng sự (2009) và Ratzel (2009) sử dụng mô hình lao động nhân rồi tân cổ điển cho rằng quyết định cung ứng lao động dựa trên mức lương được cung cấp trong thị trường. Một cá nhân có giáo dục cao sẽ kiếm thu nhập cao hơn và đó là động lực cho cá nhân làm việc nhiều hơn, cung lao động lớn hơn.

Giáo dục và sự tham gia lao động tại Việt Nam

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa giáo dục và sự tham gia lao động ở Việt Nam đã được nghiên cứu ở một số khía cạnh và mức độ khác nhau. Đỗ Thị Quỳnh Trang & Duchene (2008) phát hiện trình độ học vấn ảnh hưởng tiêu cực đến xác suất tự làm việc của nam giới. Cá nhân tốt nghiệp trung học cơ sở có xu hướng chọn công việc liên quan đến bán hàng, thợ thủ công lành nghề (Phạm Minh Thái, 2012). Tiếp sau nghiên cứu của Nguyễn Đại Đồng (2009) về xu hướng lực lượng lao động và khoảng cách giữa cung và cầu trên thị trường lao động Việt Nam, nhiều nghiên cứu về sự tham gia lao động đã được đề cập. Tuy nhiên, những nghiên cứu này chủ yếu mô tả các yếu tố khác nhau để xây dựng một bức tranh tổng quát về lực lượng lao động của Việt Nam.

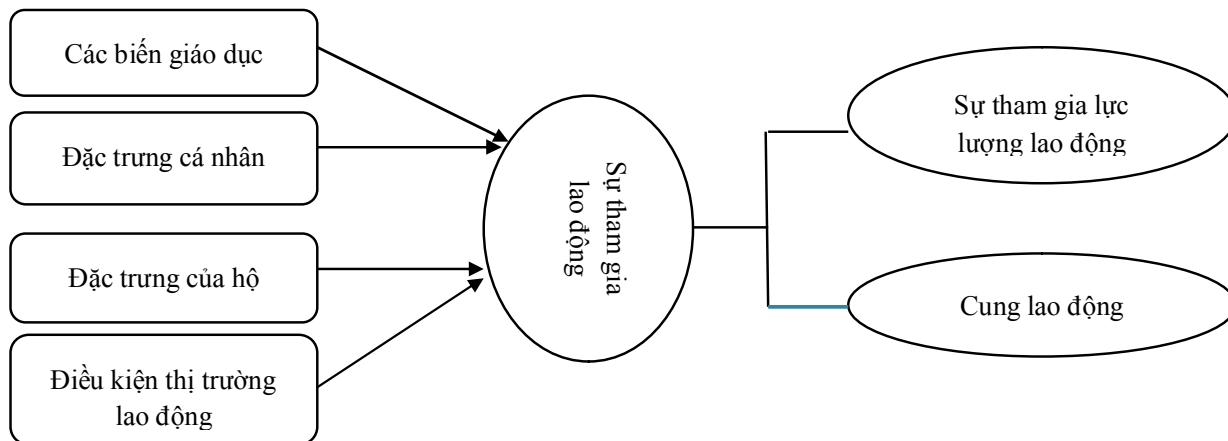
Có ít nghiên cứu thực nghiệm xem xét kỹ lưỡng về giáo dục như là một biến gây ảnh hưởng đến sự tham gia lao động và cung ứng lao động (Moghadam, 1994; Lê Quang Cảnh, 2010; Phạm Ngọc Linh và Lê Quang Cảnh, 2010). Các nghiên cứu này đề cập tới quyết định tham gia lao động của cha mẹ khi sinh thêm con, hoặc tham gia lao động của phụ nữ với sự thay đổi của thị trường lao động.

3. Khung phân tích, số liệu và phương pháp ước lượng

Khung phân tích

Khung nghiên cứu sử dụng trong bài viết này dựa trên mô hình tối đa hóa lợi ích thông dụng của trường phái cổ điển và lý thuyết vốn nhân lực đề cập trong Becker (1964). Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, các yếu tố quyết định tới sự tham gia lao động của cá nhân được xếp vào bốn nhóm: nhóm bao gồm các biến nghiên cứu - giáo dục, nhóm đặc điểm của cá nhân, nhóm đặc điểm của hộ gia đình, và nhóm đặc điểm của thị trường lao động. Khung phân tích ảnh hưởng của giáo dục lên sự tham gia lao động được trình bày như Hình 1.

Hình 1: Khung phân tích ảnh hưởng của giáo dục lên sự tham gia lao động



Bảng 1: Thông tin sơ lược về mẫu nghiên cứu

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giải thích
Số năm đi học	8.4	3.9	0	18	
Trường công	0.984	0.127	0	1	Trường công = 1; trường tư =0
Đang theo học	0.142	0.349	0	1	Đang học =1, khác =0
Đang làm việc	0.823	0.382	0	1	Đang làm việc =1, khác =0
Số giờ làm việc/ngày	7.1	2.097	1	16	
Nam giới	0.509	0.500	0	1	Nam=1, khác=0
Độ tuổi	33.9	12.437	15	60	
Dân tộc kinh	0.805	0.396	0	1	Kinh =1, khác =0
Chủ hộ	0.312	0.463	0	1	Chủ hộ=1, khác=0
Đăng ký hộ khẩu	0.964	0.187	0	1	Có hộ khẩu nơi cư trú =1, khác =0
Chưa kết hôn	0.302	0.459	0	1	Chưa kết hôn=1, khác =0
Hiện có vợ/chồng	0.663	0.473	0	1	Đang có vợ/ chồng=1, khác=0
Đã ly thân	0.034	0.182	0	1	Ly thân=1, khác=0
Diện hộ nghèo	0.0772	0.2669	0	1	Hộ nghèo=1, khác=0
Quy mô hộ	4.522	1.586	1	15	
Thành thị	0.280	0.449	0	1	Thành thị =1, khác = 0
Số việc làm mới năm 2012	29.1	46.6	-16.8	204.2	
Tỷ lệ LLLĐ cấp tỉnh 2012	56.5	3.6	47.3	63.1	

Nguồn: Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2012

Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được trích chủ yếu từ Khảo sát lao động và việc làm và Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) đều do Tổng cục Thống kê Việt Nam tiến hành. Dữ liệu sử dụng phân tích định lượng được xử lý từ VHLSS 2012. Với cơ sở nghiên cứu là cá nhân có độ tuổi từ 16 đến 55 đối với nữ và từ 16 đến 60 đối với nam, quy mô mẫu nghiên cứu bao gồm 23768 cá nhân thuộc 9402 hộ gia đình trên phạm vi cả nước. Thông tin sơ bộ về mẫu nghiên cứu được mô tả trong Bảng 1.

Các biến giải thích sử dụng trong mô hình được xếp vào bốn nhóm: biến giáo dục, đặc điểm cá nhân, đặc điểm hộ gia đình, đặc điểm thị trường lao động

cấp tỉnh. Biến phụ thuộc (sự tham gia lao động) bao gồm hai khía cạnh: sự tham gia lực lượng lao động và cung lao động. Tham gia lực lượng lao động là một biến nhị phân đo lường sự tham gia lực lượng lao động hay không; còn cung lao động được đo bằng số giờ làm việc của cá nhân trong ngày. Biến giáo dục đo bằng số năm học của cá nhân, biến độc lập khác được đề cập trong Bảng 1.

Mô hình ước lượng

Bài viết này đo lường tác động của giáo dục tới sự tham gia lao động của cá nhân. Vì sự tham gia lao động và giáo dục có thể cùng được quyết định trong mô hình, do đó hiện tượng nội sinh có thể xảy ra. Nghiên cứu đã sử dụng kiểm định Durbin–Wu–Hausman để kiểm tra

mối quan hệ nội sinh giữa số năm đi học và biến tham gia lực lượng lao động, giữa số năm đi học và số giờ làm việc trong mẫu số liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định cho thấy có hiện tượng nội sinh giữa số năm học và tham gia lực lượng lao động [$\chi^2(1) = 5.35$ và $\text{Prob} > \chi^2_2 = 0.0207$] và giữa số năm học với cung lao động [$F(1, 23735) = 2.89$ và $\text{Prob} > F = 0.0492$].

Ước lượng tác động của giáo dục tới sự tham gia lực lượng lao động, nghiên cứu này sử dụng mô hình ước lượng hai giai đoạn. Giai đoạn 1, nghiên cứu đi ước lượng mô hình tác động tới số năm đi học, sau đó thu thập các giá trị ước lượng (ngoại sinh) của số năm đi học.

$$X = a + bZ + u \quad (1)$$

Trong đó, X là biến số năm đến trường, Z là biến công cụ tác động đến số năm học nhưng không tác động tới sự tham gia lao động. Để xác định được biến công cụ, nghiên cứu đi tiến hành kiểm định xem các biến công cụ có thỏa mãn chỉ tác động tới số năm học mà không tác động tới sự tham gia lao động. Thực hiện kiểm định với ba biến “Trường học công”, “Đăng ký hộ khẩu” và “Thu nhập của hộ”, có hai biến thỏa mãn đó là “Đăng ký hộ khẩu” và “Thu nhập của hộ” và đây là hai biến công cụ của mô hình ước lượng (xem thêm kết quả kiểm định ở Phụ lục 1). Giai đoạn 2, sử dụng giá trị ngoại sinh của số năm đi học, nghiên cứu đo lường tác động của giáo dục tới quyết định tham gia lực lượng lao động của cá nhân.

$$Y = \alpha + \beta \hat{X} + \theta I + \gamma H + \varphi L + e \quad (2)$$

Y là sự tham gia lực lượng lao động, được đo bằng trạng thái làm việc của cá nhân. Y nhận giá trị là 1 nếu cá nhân đang làm việc trong 12 tháng qua và giá trị 0 nếu ngược lại.

$\hat{X}$ là biến đo lường giáo dục đã được chuyển thành một biến ngoại sinh. Vector I bao gồm biến đặc điểm cá nhân như giới tính, độ tuổi, dân tộc, chủ hộ, tình trạng hôn nhân, và tình trạng đăng ký hộ khẩu. H là vector gồm các biến đặc điểm hộ gia đình: số người trong hộ, hộ nông thôn hay thành thị, hộ nghèo, và vùng kinh tế. Vector L bao gồm biến thị trường lao động: số lượng việc làm mới được tạo ra trong năm 2012 trên địa bàn tỉnh. e là sai số ngẫu nhiên trong mô hình. Các tham số của α , β , θ , γ , và φ là các hệ số được ước lượng theo OLS.

Đo lường tác động của giáo dục tới cung lao động, phương pháp ước lượng 2SLS cũng được sử dụng. Mô hình ước lượng như sau:

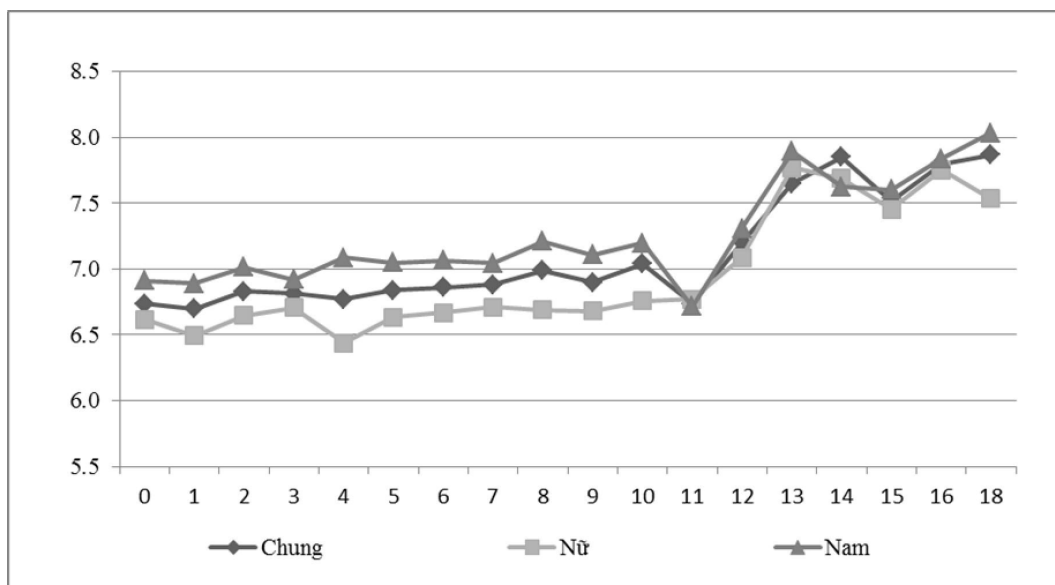
$$Y' = \alpha + \beta \hat{X} + \theta I + \gamma H + \varphi L + e \quad (3)$$

Trong đó, Y' là biến phụ thuộc-cung lao động- đo lường bằng số giờ làm việc của cá nhân trong ngày. Các biến độc lập khác được giải thích như ở trên.

4. Kết quả ước lượng và thảo luận

Sự tham gia lao động được đề cập dưới hai khía cạnh: tham gia lực lượng lao động và cung lao động. Theo Tổng cục Thống kê (2013), lực lượng lao động và tỷ lệ làm việc của dân số Việt Nam liên tục tăng lên từ năm 2000- 2012. Tỷ lệ này lần lượt là 49,7% và 47,8% ở năm 2000 đã tăng lên đến 59,2% và 58,2% ở năm 2012. Xét theo trình độ giáo dục của nguồn lao động, lao động có kỹ năng và giáo dục

Hình 2: Số giờ làm việc trung bình/ngày của lao động theo số năm học, 2012



Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2012

Bảng 2: Ảnh hưởng của giáo dục tới sự tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam

	Mô hình cơ sở	2SLS Mô hình 1	2SLS Mô hình 2	2SLS Mô hình 3
Số năm học	-0.0247***	-0.0587**	-0.0617***	-0.0263***
Nam	0.0425***	0.5640***	0.0335***	0.0423***
Tuổi	0.0045***	0.0056***	0.0053***	0.0045***
Dân tộc Kinh	-0.1292***	-0.1374***	-0.1732***	-0.1272***
Chủ hộ	0.0007	-0.0498***	0.0056	0.0001
Đã kết hôn	0.3416***	0.3565***	0.3734***	0.3409***
Đã ly thân	0.3053***	0.3560***	0.3355***	0.3054***
Diện hộ nghèo	0.0375**	0.0425**	0.0803***	0.2203***
Thành thị	-0.1145***	-0.1294***	0.3685**	-0.1172***
Miền núi phía Bắc	0.0131	0.0134	0.0288**	0.0130
Duyên hải miền Trung	0.0277***	0.0343**	0.0431***	0.0305***
Tây Nguyên	0.0476***	0.0530***	0.0715***	0.0488***
Đông Nam Bộ	0.0347**	0.0449*	0.0673**	0.0377**
Đồng bằng sông Cửu Long	0.0734***	0.0864***	0.1382***	0.0759***
Số việc làm mới năm 2012	0.0001*	0.0001	0.0002**	0.0001*
Tỷ lệ LLLĐ cấp tỉnh 2012	0.0008	0.0001	-0.0015	0.0010
Hệ số cắt	0.2710***	-0.0315	0.0546	0.2436***
Số năm học*Nam		-0.0560***		
Số năm học*Thành thị			-0.0531**	
Số năm học*Hộ nghèo				-0.0262***
Quan sát	22488	22488	22488	22488
R-squared	0.1915	0.1103	0.1352	0.1884

Giá trị các hệ số ở các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% tương ứng với các ký hiệu ***, ** và *

cao hơn thể hiện rõ xu hướng tăng lên trong những năm qua (World Bank, 2014). Ở khía cạnh cung lao động, Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2012 cho thấy số giờ làm việc trung bình của cá nhân trong độ tuổi lao động có xu hướng tăng lên theo sự gia tăng của số năm học. Điều này đúng cho cả lao động nam và nữ và lao động nam làm việc nhiều hơn lao động nữ (xem thêm Hình 2).

Đo lường tác động của giáo dục tới sự tham gia lực lượng lao động, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng hai giai đoạn. Phương pháp này được áp dụng cho 4 mô hình, trong đó mô hình cơ sở không bao gồm các tác động liên kết, còn mô hình 1 có thêm tác động liên kết qua lại của số năm học với giới tính; mô hình 2 có tác động qua lại giữa số năm học và khu vực; mô hình 3 có thêm tác động qua lại giữa số năm học với hộ nghèo. Kết quả ước lượng của các mô hình này thể hiện trong bảng 2.

Kết quả ước lượng ảnh hưởng của giáo dục tới sự tham gia lực lượng lao động của cá nhân có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy khi số năm học của lao động Việt Nam tăng thêm sẽ làm giảm khả năng tham gia lực lượng lao động của cá nhân, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Mức độ giảm

xác suất tham gia lực lượng lao động dao động từ 2,5% đến 6,2% khi cá nhân có thêm một năm học. Kết quả ước lượng có sự khác biệt giữa nam và nữ, giữa lao động ở thành thị và nông thôn, và giữa lao động thuộc diện hộ nghèo và không nghèo. Sự khác biệt này đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Kết quả ước lượng thu được trái ngược với các giả thuyết, nhưng lại ủng hộ kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Standing (1981), Breusch & Gray (2004), Laplagne & cộng sự (2007) và Cain & Chaplin (2007). Kết quả này có thể giải thích được trong bối cảnh thị trường lao động và nền kinh tế Việt Nam. Thứ nhất, Việt Nam là quốc gia đang phát triển nên sẽ tập trung vào các ngành sử dụng nguồn lực sẵn có, chủ yếu là lao động giản đơn (Stolper-Samuelson, 1941). Điều đó dẫn đến có ít cơ hội việc làm cho lao động có giáo dục cao so với lao động có giáo dục thấp hơn, phù hợp với ngành sản xuất thâm dụng lao động. Thứ hai, trong bối cảnh một nền kinh tế mở, mô hình Heckscher-Ohlin khẳng định rằng các nước đang phát triển sẽ chuyên môn hóa vào ngành sản xuất đòi hỏi kỹ năng lao động thấp, giáo dục thấp hơn. Nếu sử dụng lao động có kỹ năng cao, người sử dụng lao động phải trả lương cao hơn,

Bảng 3: Kết quả ước lượng về ảnh hưởng của giáo dục tới cung lao động cá nhân

	Mô hình cơ sở	2SLS Mô hình 1	2SLS Mô hình 2	2SLS Mô hình 3
Số năm đi học	0.017**	0.016**	0.015***	0.009*
Nam	0.349***	0.506***	0.346***	0.349***
Tuổi	-0.020***	-0.020***	-0.020***	-0.020***
Dân tộc Kinh	0.114**	0.113**	0.106**	0.116**
Chủ hộ	0.148***	0.135***	0.151***	0.147***
Đã kết hôn	0.283***	0.285***	0.289***	0.282***
Đã ly thân	0.498***	0.508***	0.499***	0.498***
Diện hộ nghèo	-0.444***	-0.444***	-0.432***	-0.214
Thành thị	0.616***	0.614***	0.857***	0.613***
Miền núi phía Bắc	-0.068	-0.069	-0.061	-0.068
Duyên hải miền Trung	-0.073	-0.072	-0.070	-0.070
Tây Nguyên	0.308***	0.308***	0.313***	0.309***
Đông nam Bộ	0.211***	0.212***	0.209***	0.215***
Đồng bằng sông Cửu Long	-0.340***	-0.340***	-0.329***	-0.337***
Số việc làm mới năm 2012	-0.001***	-0.001***	-0.001***	-0.001***
Tỷ lệ LLLĐ cấp tỉnh 2012	-0.033***	-0.033***	-0.033***	-0.032***
Số năm học $\times$ Nam		-0.017**		
Số năm học $\times$ Hộ nghèo			-0.026***	
Số năm học $\times$ Thành thị				-0.035*
Số quan sát	18425	18425	18425	18425
R-squared	0.1923	0.1914	0.1924	0.1927

Giá trị các hệ số ở các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% tương ứng với các ký hiệu ***, ** và *

ngành sản xuất thâm dụng lao động sẽ không đủ khả năng chi trả được và làm giảm năng lực cạnh tranh của sản phẩm khi tham gia thương mại quốc tế. Tổng hợp các yếu tố này khiến xác suất tham gia lực lượng lao động của lao động có giáo dục cao hơn sẽ giảm. Điều này thực sự đặt ra câu hỏi lớn cho mô hình tăng trưởng của Việt Nam khi không tạo ra được năng lực sử dụng các lao động có giáo dục cao.

Ước lượng giáo dục tác động tới cung lao động của cá nhân, nghiên cứu này ước lượng 4 mô hình tương tự như các mô hình ước lượng tác động của giáo dục tới tham gia lực lượng lao động. Biến phụ thuộc đại diện cho cung lao động được đo bằng số giờ làm việc trong ngày của người lao động. Kết quả ước lượng được trình bày trong bảng 3.

Kết quả ước lượng tác động của giáo dục tới cung lao động là dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này phù hợp với các dự đoán của Tân cổ điển về cung lao động và các nghiên cứu thực nghiệm. Điều này có nghĩa là lao động có trình độ giáo dục cao hơn sẽ làm việc nhiều giờ hơn so với những lao động trình độ giáo dục thấp hơn. Kết quả ước lượng cũng cho thấy tác động của giáo dục tới cung lao động có sự khác biệt giữa lao động nam và lao động nữ, giữa các lao động thuộc hộ nghèo và không nghèo, và giữa lao động ở thành thị và nông thôn. Một điểm đáng lưu ý là các hệ số tác động này

là tương đối nhỏ hàm ý rằng lao động ở Việt Nam đang có thời gian làm việc dài và họ rất khó tăng thời gian làm việc kể cả họ có giáo dục cao hơn và thu nhập cao hơn. Kết quả thực nghiệm này ủng hộ giả thuyết khát vọng của Cain (1966) trong bối cảnh của Việt Nam.

5. Kết luận và đề xuất chính sách

Bài viết này đi vào nghiên cứu tác động của giáo dục tới sự tham gia lao động của cá nhân ở Việt Nam. Do biến giáo dục là một biến nội sinh trong mối quan hệ với sự tham gia lao động, nghiên cứu này sử dụng phương pháp ước lượng 2SLS trên số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình 2012. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Những cá nhân có trình độ giáo dục cao có xác suất tham gia lực lượng lao động thấp hơn, nhưng khi đã tham gia vào lực lượng lao động họ lại làm việc nhiều hơn so với lao động có giáo dục thấp hơn;

- Lao động nam có xác suất tham gia lực lượng lao động cao hơn lao động nữ, nhưng họ làm việc ít hơn lao động nữ có cùng trình độ giáo dục. Nói cách khác đi, lao động nữ có trình độ giáo dục như lao động nam có xác suất tham gia lực lượng lao động lớn hơn lao động nam, và họ làm việc nhiều hơn so với lao động nam.

- Lao động thuộc diện nghèo có xác suất tham gia

vào lực lượng lao động thấp hơn so với lao động không thuộc diện nghèo và lao động thuộc diện hộ nghèo sẽ cung ứng lao động ít hơn so với lao động không thuộc diện hộ nghèo nếu họ có cùng số năm học;

- Lao động thành thị có xác suất tham gia lực lượng lao động thấp hơn so với lao động nông thôn và họ làm việc ít hơn lao động nông thôn có cùng trình độ giáo dục;

- Tác động tích cực của giáo dục tới cung lao động là tương đối nhỏ, có nghĩa rằng các lao động Việt Nam đang làm việc với thời gian tương đối dài, hoặc tiền công thu được từ làm việc không đủ hấp dẫn để họ có thể tăng thêm giờ làm với cùng một mức giáo dục. Do đó, khi giáo dục tăng thêm làm cho cá nhân tăng giờ lao động nhưng chỉ ở mức rất khiêm tốn.

Dựa trên kết quả ước lượng tác động của giáo dục tới sự tham gia lao động, nghiên cứu này sẽ đưa ra một số đề xuất nhằm tăng vai trò của giáo dục tới sự tham gia lao động của cá nhân trong bối cảnh Việt

Nam. Các đề xuất này bao gồm:

Thứ nhất, cần phải thay đổi mô hình tăng trưởng để có thể hấp thụ những lao động có chuyên môn hoặc trình độ giáo dục cao. Việt Nam không nên chỉ phát triển các ngành thâm dụng lao động, hoặc không thể duy trì quá lâu mô hình tăng trưởng trên cơ sở các ngành thâm dụng lao động này mà còn phải phát triển các ngành thâm dụng vốn nhân lực để có thể hấp thụ được lao động có trình độ giáo dục cao.

Thứ hai, cần khuyến khích phụ nữ đăng ký nhập học hay tăng cường tiếp cận giáo dục cho phụ nữ. Điều này sẽ giúp làm tăng sự tham gia lao động của phụ nữ, nâng cao vị thế xã hội của phụ nữ, góp phần thúc đẩy phát triển.

Thứ ba, người nghèo cần được cung cấp dịch vụ giáo dục để tham gia nhiều hơn vào thị trường lao động và giảm bớt công việc lao động vốn đã quá tải của họ. Giải pháp ở đây nên nhắm đến mục tiêu cung cấp giáo dục phù hợp, bao gồm cả chất lượng và số lượng cho người nghèo. □

Phụ lục 1: Kết quả ước lượng kiểm định tính phù hợp của biến công cụ

	Số năm học		Tham gia LLLĐ		Cung lao động	
	Coef.	P-value	Coef.	P-value	Coef.	P-value
Trường công	-1.5430	0.0000	0.7317	0.0000	1.8771	0.0000
Đăng ký hộ khẩu	-1.1917	0.0000	-0.0077	0.8820	-0.7636	0.6492
Thu nhập hộ	0.0000	0.0000	0.0000	0.2738	0.0000	0.9390
Hệ số cắt	11.2465	0.0000	0.2340	0.0050	4.6607	0.0000

Chú thích:

1. Một cá nhân học hết lớp phổ thông trung học nhưng không thi đạt tốt nghiệp cấp học này sẽ có bằng cấp cao nhất là tốt nghiệp phổ thông cơ sở. Rõ ràng bằng cấp cao nhất này không phải ánh đúng giáo dục mà cá nhân này có được.

Tài liệu tham khảo

- Ackah, C., Ahiadeke, C., & Fenny, A. (2009), 'Determinants of female labor force participation in Ghana, at' http://depot.gdnet.org/newkb/submissions/ISSER_Paper2_FINAL.pdf [access on July 2nd, 2013].
- Becker, G. S. (1964), Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education. *National Bureau of Economic Research*, distributed by Columbia University Press, New York.
- Bowen, W. & A. Finnegan (1969), *The economics of labor force participation*, Princeton NJ: Princeton University Press.
- Breusch, T. & Gray, E. (2004), 'New Estimates of Mothers Forgone Earnings Using HILDA Data', *Australian Journal of Labour Economics*, Vol. 7(2), pages. 125-150.
- Cain, G. & Chaplin, D. (2007), 'Why women have higher attainments in post-secondary education than men', at IDEAS.
- Cain, G. (1966), *Married women in the labor force: An economic analysis*, Chicago: University of Chicago Press.
- Chiswick, B., Lee, Y.L., & Miller, P. (2003), 'Schooling, Literacy, Numeracy and Labour Market Success', *Econom-*

- ic Record*, 79(245): 165-81.
- Đỗ Thị Quỳnh Trang & Duchene (2008), *Determinants of self-employment: the case in Vietnam*, Working papers, Paris.
- Faridi, M. Z., Chaudhry, I. S. & Basit, A.B. (2009), 'An analysis of the determinants of male labor force participation and employment status in Pakistan: The case of Bahawalpur District', *Pakistan Journal of Social Sciences*, Vol. 29, No. 2, pp. 189-208.
- Heckman, J. (1980), *Female labor supply: Theory and estimation*, Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Kennedy, S. & Hedley, D.(2003), 'Educational attainment and labour force participation in Australia', Economic Roundup, Department of the Treasury. Canberra.
- Kennedy, S., N. Storey, & L. Vance (2009), 'Labor force participation and the influence of educational attainment', at www.voced.edu.au/content/ngv22893, [access on July 5, 2013].
- Laplagne, P., M. Glover, & A. Shomos (2007), 'Effects of health and education on labor force participation', *Productivity Commission Staff Working Paper*, Canberra.
- Lattimore, R. (2007), Men not at work: An analysis of men outside the labor force, *Productivity Commission Staff Working Paper*, Canberra.
- Lê Quang Cảnh (2010), 'Tác động của số con tới sự tham gia lao động và cung lao động của nam giới Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 153, trang 34-39.
- Long, C. (1958), The labor force under changing income and employment, *National Bureau of Economic Research*, Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Mincer, J. (1974), *Schooling, Experience, and Earnings*, Columbia University Press.
- Moghadam, V. (1994), 'Market reforms and women workers in Vietnam: A case study of Hanoi and Ho Chi Minh city', *The United Nations University Working Paper* No.116.
- Nguyễn Đại Đồng (2009), *Xu hướng việc làm Việt Nam 2009*, Trung tâm Quốc gia dự báo và Thông tin Thị trường Lao động, Hà Nội.
- Phạm Minh Thái (2012), 'Nhân tố tác động tới lựa chọn việc làm ở Việt Nam: Bằng chứng từ điều tra việc làm Việt Nam 2012', *VEPR Series*, Hà Nội.
- Phạm Ngọc Linh và Lê Quang Cảnh (2010), 'Ảnh hưởng của số con tới sự tham gia lao động và cung lao động của phụ nữ Việt Nam', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 387, trang 43-52.
- Ratzel, S. (2009), 'Revisiting the neoclassical theory of labour supply – Disutility of labour, working hours, and happiness', *FEMM Working Papers* 09005.
- Standing, G. (1981), *Labor force participation and Development*, Geneva: International Labor Office.
- Stiglitz, J. (2006), *Making globalization work*, London: Penguin.
- Stolper, W. & Samuelson, P. (1941), 'Protection and real wages', *Review of Economic Studies*, Vol. 9(1), pp. 58-73.
- Tổng cục Thống kê (2013), *Báo cáo kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình 2012*, Nhà xuất bản Thống kê.
- World Bank (2012), *Education Year in Review 2012: Achieving learning for all*, The World bank group, New York.
- World Bank (2014), *World development indicators*, The World bank, Washington, DC.

Thông tin tác giả:

*** Lê Quang Cảnh, Phó giáo sư, tiến sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế ứng dụng, giáo dục và phát triển, dự báo kinh tế-tài chính.
- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Tài chính*, *Tạp chí Kinh tế & Kinh doanh*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: canh@neu.edu.vn

**** Nguyễn Văn Đại**

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Chất lượng tăng trưởng, Phát triển con người